TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **TỈNH K**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06/01/2023
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Tấn Để**
2. Bà **Hồ Thị Hoa**

* Thư ký phiên tòa: Ông **Cao Vũ Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông **Trần Văn Ý** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 158/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Chị **Ngô Thị T**, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh K.
* **Bị đơn**: Anh **Phan Thành T**, sinh năm 1972.
Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh K.
(Chị T; Anh T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Ngô Thị T trình bày:***

Vào năm 1999 chị có kết hôn chung sống với anh Phan Thành T (không có đăng ký kết hôn). Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về quan điểm sống, thời gian gần đây vì tin tưởng nên chị giao tiền cho Anh T ra ngoài làm ăn, không bao lâu chị phát hiện tiền bạc thất thoát nên sinh nghi và theo dõi. Đến khoảng tháng 5 năm 2022 chị bắt gặp quả tang Anh T cặp bồ với người phụ nữ khác tại nhà nghỉ, sau đó Anh T năn nỉ nên chị cho cơ hội sửa chữa, mấy ngày nay chị phát hiện Anh T qua lại với người phụ nữ khác mà lần này Anh T không thừa nhận mà còn thách thức chị ly hôn. Trước đây nhiều lần Anh T chửi mắng đánh đập chị nhưng chị luôn cố gắng chịu đựng, thời gian gần đây mâu thuẫn vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều thêm không tháo gỡ được, hai bên đều đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là Phan Thành T1, sinh ngày 26/11/2000; Phan Thành T2, sinh ngày 09/5/2014. Hiện các con đang sống chung gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định anh, chị tự thỏa thuận không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Phan Thành T; Về con chung Phan Thành T1 đã trưởng thành tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, chị yêu cầu được nuôi Phan Thành T2, không yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung, nợ chung: chị xác định anh, chị tự thỏa thuận không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại biên bản ghi lời khai ngày 22 tháng 12 năm 2022 và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phan Thành T có ý kiến trình bày:**

Do mai mối anh và chị T tiến tới hôn nhân vào năm 1999, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có 02 con chung là Phan Thành T1, sinh ngày 26/11/2000; Phan Thành T2, sinh ngày 09/5/2014. Về tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh, anh đồng ý. Anh đồng ý giao con chung là Phan Thành T2, sinh ngày 09/5/2014 cho chị T nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Riêng Phan Thành T1, sinh ngày 26/11/2000 đã trưởng thành tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị T, Anh T: Có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị T và anh Phan Thành T xác định xác lập quan hệ vợ chồng năm 1999, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Ngô Thị T và anh Phan Thành T là vợ

chồng. Chị T và Anh T xác định có 02 con chung Phan Thành T1, sinh ngày 26/11/2000; Phan Thành T2, sinh ngày 09/5/2014. Chị Ngô Thị T và anh Phan Thành T xác định, thống nhất thỏa thuận khi ly hôn, tiếp tục giao con chung là Phan Thành T2, sinh ngày 09/5/2014 cho chị T nuôi dưỡng, Anh T không cấp dưỡng nuôi con. Riêng Phan Thành T1, sinh ngày 26/11/2000 đã trưởng thành tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của Chị T và Anh T. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Ngô Thị T và anh Phan Thành T xác định tự thỏa thuận không tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Ngô Thị T và bị đơn anh Phan Thành T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh, chị trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Ngô Thị T và anh Phan Thành T thống nhất trình bày hai anh, chị tiến đến hôn nhân vào năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau nên phát sinh mâu thuẫn. Nhận thấy cuộc hôn nhân anh, chị không tháo gỡ được nên yêu cầu xin ly hôn.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên và kết quả của việc xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của chị T và Anh T đã thật sự trầm trọng, chị T xác định cũng đã nhiều lần cho Anh T cơ hội sửa đổi nhưng Anh T vẫn không thay đổi. Đồng thời anh, chị cũng đã có thời gian ly thân để suy nghĩ lại nhưng vẫn thể hàn gắn đoàn tụ. Nay Chị T yêu cầu ly hôn với Anh T, thì Anh T cũng đồng ý. Do anh, chị có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký theo quy định. Nay có tranh chấp xin ly hôn nên trường hợp này pháp luật quy định Chị T và Anh T không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Ngô Thị T và anh Phan Thành T xác định, thống nhất thỏa thuận khi ly hôn, tiếp tục giao con chung là Phan Thành T2, sinh ngày 09/5/2014 cho chị T nuôi dưỡng, Anh T không cấp dưỡng nuôi con. Riêng Phan Thành T1, sinh ngày 26/11/2000 đã trưởng thành tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy việc chị T và Anh T thỏa thuận tiếp tục giao con chung là Phan Thành T2, sinh ngày 09/5/2014 cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp. Bởi lẽ từ khi chị T và và Anh T ly thân cho đến nay, cháu T2 do Chị T nuôi

dưỡng và theo ý kiến trình bày của cháu T2 có nguyện vọng được ở với Chị T. Riêng cháu Phan Thành T1, sinh ngày 26/11/2000 đã trưởng thành tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

- Về tiền cấp dưỡng nuôi con: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và Anh T xác định tự thoả thuận không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Ngô Thị T và anh Phan Thành T là vợ chồng.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung là Phan Thành T2, sinh ngày 09/5/2014 cho chị T nuôi dưỡng, Anh T không cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu. Riêng Phan Thành T1, sinh ngày 26/11/2000 đã trưởng thành tự lao động được không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và Anh T xác định tự thoả thuận không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Ngô Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000922 ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A nên được cấn trừ xem như Chị T đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị Ngô Thị T, anh Phan Thành T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU